

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 6559 /DKVN-KTĐT
V/v: Công bố thông tin của PVN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp,

Triển khai thực hiện Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc “Công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước”, tiếp theo Công văn số 3947/DKVN-KTĐT ngày 14/8/2020, , PVN kính báo cáo các Quý cơ quan về các thông tin được công bố, cụ thể: “Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam”.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- HĐTV PVN (e-copy, để báo cáo);
- TGD PVN (e-copy, để báo cáo);
- KSV PVN (e-copy, để báo cáo);
- Các PTGD PVN (e-copy);
- Ban TCKT (e-copy);
- Ban TT&VHDN (e-copy, để đăng trên website PVN);
- Lưu: VT, KTĐT (haintt_kh/6410)

me

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đỗ Chí Thanh



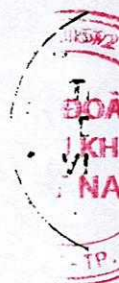
Deloitte.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 70

1
P
A
1
1
2500
NG T
INH
OIT
T NA
A - T

DAN
KHÍ
NAM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PVN và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc PVN đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Hoàng Quốc Vượng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020)
Ông Trần Sỹ Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Huyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2020)



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc PVN có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc PVN cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc PVN xác nhận rằng PVN đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

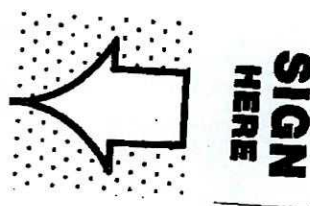
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM



Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định số 4482/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 9 năm 2020)

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2020



Số: 0431 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 23 tháng 1 năm 2020, từ trang 07 đến trang 70 (gọi tắt là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc PVN

Ban Tổng Giám đốc PVN chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Như trình bày tại các Thuyết minh số 1, 9, 14 và 23 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) với giá trị tương ứng là 695.348 triệu VND và 0 VND theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 695.348 triệu VND và 0 VND); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.297 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 720.297 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho SBIC. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp về vấn đề nói trên, theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con của PVN) với tổng tài sản 171.377.637 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 164.195.791 triệu VND), nợ phải trả 160.926.312 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 153.769.934 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 5.479.086 triệu VND (6 tháng đầu năm 2019: 4.982.326 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 27.052 triệu VND (6 tháng đầu năm 2019: 171.345 triệu VND). Chúng tôi đã đưa ra kết luận/ý kiến ngoại trừ ảnh hưởng của thông tin tài chính của PVcomBank đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kỳ trước/năm trước. Chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ ảnh hưởng của thông tin tài chính của PVcomBank đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn kỳ này do chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp của PVcomBank cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1, 15 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) đang ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Petromacareo ("Petromacareo") theo giá gốc với số tiền là 1.583.176 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.583.176 triệu VND) và khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ hai để được tham gia đầu tư khai thác tại lô Junin 2 (Venezuela) với tổng giá trị còn lại chưa phân bổ là 5.960.476 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.960.476 triệu VND). PVEP đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn với số tiền là 418.780 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 418.780 triệu VND) trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Chúng tôi không thể đánh giá dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập và khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cũng như thời gian phân bổ của các khoản phí tham gia nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVEP đang ghi nhận trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" các chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển dầu khí chưa phân bổ của Lô 67 Peru tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.857.043 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.313.476 triệu VND) và chi phí mua cổ phần công ty Perenco Peru Ltd. (PPL) để tham gia dự án Lô 67 Peru chưa phân bổ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 0 VND. PVEP đã phân bổ toàn bộ chi phí này vào kết quả kinh doanh trong giai đoạn 2018 - 2019, trong đó, 6 tháng đầu năm 2019 là 1.856.667 triệu VND. Tại ngày báo cáo này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai. Chúng tôi không thể đánh giá khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai và thời gian phân bổ của các khoản chi phí trả trước dài hạn này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 1 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly - Công ty con của PVN), Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - Công ty con của PVN) và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con của PVN) với tổng tài sản là 18.915.212 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 20.343.319 triệu VND) và tổng lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp là 410.093 triệu VND (6 tháng năm 2019: 430.197 triệu VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các công ty này có tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn, lỗ lũy kế và các khoản vay và nợ đã quá hạn nhưng chưa được thanh toán. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của các công ty nêu trên. Dựa vào các thông tin hiện tại, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ thông tin tài chính thích hợp để làm cơ sở cho các giả định hoạt động liên tục của các công ty này. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, DQS đang chờ hướng dẫn từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chấp thuận phương án tạm thời chưa ghi nhận các khoản chi phí không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh vào kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền là 62.165 triệu VND và lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 976.684 triệu VND (năm 2019: 134.114 triệu VND và lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 914.519 triệu VND). Đồng thời, VNPoly chưa điều chỉnh khoản chi phí phải trả về giá trị còn lại của hợp đồng EPC với số tiền là 263.581 triệu VND và khoản phải trả khác cho Hyundai Engineering Co., Ltd. ("HEC") với số tiền là 224.505 triệu VND do còn liên quan đến vấn đề Quyết toán vốn đầu tư Dự án. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin tài chính thích hợp về các vấn đề nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 37 và 38 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng liên quan đến hoạt động dầu khí trong và ngoài nước tại PVEP, các nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay tại PVC và các vấn đề liên quan đến kết luận của Thanh tra Chính phủ về đầu tư một số dự án có vốn góp của các công ty con của Tập đoàn.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 3, 9 và 23 Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn tạm thời tách khỏi kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và ghi nhận nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu phát sinh kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh trong cùng khoảng thời gian này trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến khi Đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng ("Đề án tổng thể") được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang làm việc với các cấp có thẩm quyền để xây dựng Đề án tổng thể nói trên.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16 Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVEP đã trình bày lại một số số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 trên cơ sở Kết luận Thanh tra năm 2016 - 2017 tại PVEP của Thanh tra Bộ Tài chính ký ngày 02 tháng 7 năm 2020.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Duy Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 11 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376.430.881	391.436.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.256.052	67.365.483
1. Tiền	111		29.148.854	34.216.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.107.198	33.148.882
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	167.780.207	172.766.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.884.209	7.754.107
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.862)	(48.756)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		159.910.860	165.061.538
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.242.499	118.896.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.298.130	40.798.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.384.430	3.976.468
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		151.626	186.202
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	28.026.717	30.653.247
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	43.838.633	49.771.905
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.491.542)	(6.525.428)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		34.505	35.949
IV. Hàng tồn kho	140	11	19.217.542	22.142.350
1. Hàng tồn kho	141		19.522.995	22.677.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(305.453)	(535.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.934.581	10.265.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		891.923	883.541
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.884.871	2.888.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	224.105	221.453
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	18	4.933.682	6.271.732

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		472.324.525	465.921.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		71.929.897	69.111.518
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		110.188	112.534
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	705.016	708.327
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	56.019.151	54.355.842
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	15.151.624	13.992.501
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(56.082)	(57.686)
II. Tài sản cố định	220		121.530.518	127.905.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	117.340.403	123.512.454
- Nguyên giá	222		263.590.608	263.762.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.250.205)	(140.249.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.340	53.065
- Nguyên giá	225		15.126	98.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.786)	(45.510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.188.775	4.340.039
- Nguyên giá	228		6.261.164	6.313.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.072.389)	(1.973.133)
III. Bất động sản đầu tư	230		744.472	746.214
- Nguyên giá	231		966.443	955.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(221.971)	(208.942)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.343.564	87.355.276
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.797	2.797
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	91.340.767	87.352.479
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	35.440.540	40.631.158
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27.770.315	33.183.085
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.331.002	1.331.002
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(793.398)	(793.348)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.132.621	6.910.419
VI. Tài sản dài hạn khác	260		151.335.534	140.171.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	72.133.641	77.959.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	35	842.792	855.412
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		774.439	796.386
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		16	38.520.726	38.200.056
5. Chi phí phát triển mỏ		17	8.106.677	7.570.810
6. Tài sản dài hạn khác	268	18	29.927.042	13.699.476
7. Lợi thế thương mại	269		1.030.217	1.089.177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		848.755.406	857.357.639

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		375.302.678	379.565.626
I. Nợ ngắn hạn	310		223.207.457	229.172.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	27.613.394	29.114.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	1.822.280	2.935.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	7.170.088	13.386.457
4. Phải trả người lao động	314		1.824.248	2.144.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	17.872.466	15.964.833
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		58.072	69.213
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	25.601.543	31.637.837
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	136.838.563	130.985.467
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	1.862.915	1.414.474
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.961.610	1.718.689
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		582.278	(198.578)
II. Nợ dài hạn	330		152.095.221	150.392.947
1. Phải trả người bán dài hạn	331		952	951
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		406	2.001
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	403.148	420.350
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.301.036	1.417.480
5. Phải trả dài hạn khác	337	23	57.886.761	56.295.063
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	72.017.748	72.799.936
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35	12.745.191	12.299.730
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	4.587.637	3.970.713
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.152.342	3.186.723

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	473.452.728	477.792.013
I. Vốn chủ sở hữu	410 26	473.096.412	477.426.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	15.768.821	15.761.185
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(357.254)	(357.254)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(3.562.245)	(2.723.525)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	96.016.179	97.413.388
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	419	79.911	79.840
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26.663.575	27.328.175
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.840.822	12.683.689
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	12.660.137	(7.633.800)
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(819.315)	20.317.489
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	607.117	607.117
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	44.539.486	45.134.015
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	356.316	365.383
1. Nguồn kinh phí	431	146.653	148.022
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	209.663	217.361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	848.755.406	857.357.639

Thetuh

Phong



Nguyễn Thế Anh
Người lập biểu

Đặng Minh Phong
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	148.492.535	200.837.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	184.928	325.698
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		148.307.607	200.511.392
4. Giá vốn hàng bán	11	28	137.540.950	173.145.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.766.657	27.366.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	8.302.584	7.516.233
7. Chi phí tài chính	22	30	2.652.564	2.517.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.314.139	1.757.893
8. Phần (lỗ)/lãi thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		(3.489.281)	217.628
9. Chi phí bán hàng	25	31	2.123.710	2.648.915
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	4.298.353	4.052.278
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.505.333	25.881.929
12. Thu nhập khác	31	32	442.524	543.948
13. Chi phí khác	32	33	379.665	660.847
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		62.859	(116.899)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.568.192	25.765.030
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.643.626	6.560.637
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	557.154	(600.024)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.367.412	19.804.417
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.567.304	18.246.840
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		800.108	1.557.577

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Nguyễn Thế Anh
Người lập biểu



Đặng Minh Phong
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị: Triệu VND
			Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.568.192	25.765.030
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	6.511.512	6.745.118
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		6.462.693	9.584.230
- Các khoản dự phòng	03	1.272.749	1.563.682
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	296.628	435.507
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.730.161)	(4.955.315)
- Chi phí lãi vay	06	1.314.139	1.757.893
- (Lãi) tiền dầu		(1.920.616)	(1.790.327)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	780.816	(1.266.465)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.555.952	37.839.353
Tăng các khoản phải thu	09	(4.570.679)	(8.888.906)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	2.825.904	(468.240)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.706.939)	8.319.056
Giảm chi phí trả trước	12	215.112	100.513
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	(130.102)	(529.053)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.157.802)	(1.667.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.834.978)	(9.146.394)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.523.898	6.105.369
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.921.797)	(1.362.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.798.569	30.300.899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.783.849)	(5.647.464)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.863	1.495.951
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.843.890)	(60.182.769)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.683.984	38.166.518
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81.293)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	65.040	2.020.542
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.275.106	5.080.380
8. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(3.644.172)	(3.665.154)
9. Chuyển công ty con thành công ty liên kết		(338.128)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.358.661	(22.731.996)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	95.730	114.860
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(69)	(30.743)
3. Tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		-	933.332
4. Tiền thu từ đi vay	33	39.685.694	23.309.545
5. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.223.105)	(28.286.512)
6. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(13.080)	(13.831)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.811.831)	(2.845.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.266.661)	(6.818.409)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.890.569	750.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.365.483	63.963.637
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	74.256.052	64.714.131

Nguyễn Thế Anh

Đặng Minh Phong



Nguyễn Thế Anh
Người lập biểu

Đặng Minh Phong
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVN") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của PVN bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề, hoạt động có liên quan đến ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
IÁP
DẦU
KHÍ
VIỆT
NAM

- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, “cơ chế phát triển sạch (CDM)”;
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn (“PVNDB”);
- Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông;
- Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc;
- Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam.



ĐO
KI
NA

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(i) Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	(ii) Việt Nam	89,49%	99,99%	Hóa dầu và xơ sợi
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	59,58%	59,59%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	53,48%	55,77%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(iii) Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(iv) Việt Nam	52,00%	52,04%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Việt Nam	50,56%	50,74%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	(v) Việt Nam	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	(vi) Việt Nam	0,00%	0,00%	

(i) Trên cơ sở Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS - công ty con được bàn giao từ SBIC). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của DQS được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn là 5.845.542 triệu VND và (1.228.939) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của DQS và số tiền PVN phải thanh toán cho SBIC. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị công ty nhận bàn giao.

Bên cạnh đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, DQS tạm thời chưa ghi nhận các khoản chi phí không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm chi phí khấu hao của các tài sản cố định chưa cần dùng hoặc sử dụng không hết công suất theo kết quả kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền là 51.271 triệu đồng và lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 778.299 triệu đồng (năm 2019: 112.290 triệu đồng và lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 727.028 triệu đồng); chi phí lãi vay, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và tiền phạt chậm nộp phí bảo lãnh đối với các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản này chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 với số tiền là 10.894 triệu đồng và lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 198.385 triệu đồng (năm 2019: 21.824 triệu đồng và lũy kế đến ngày 31

tháng 12 năm 2019: 187.490 triệu đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, DQS đang chờ hướng dẫn từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chấp thuận phương án nêu trên.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly) có tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn là 3.517.389 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.202.054 triệu VND); lỗ lũy kế là 5.711.112 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.401.931 triệu VND) và đã vượt quá vốn góp của chủ sở hữu; tổng tài sản là 4.641.231 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.807.615 triệu VND); và nợ phải trả là 8.093.179 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.950.383 triệu VND), trong đó số dư khoản vay dài hạn của VNPoly tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được PVN bảo lãnh với số dư gốc vay là 5.116.970 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.114.757 triệu VND). Số dư các khoản vay và nợ chủ yếu đã quá hạn, chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.772.063 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.490.694 triệu VND).

Đồng thời, ngày 11 tháng 12 năm 2018, Hội đồng trọng tài Quốc tế ICC tại Singapore đã có phán quyết cuối cùng về giải quyết tranh chấp của VNPoly với Hyundai Engineering Co., Ltd ("HEC") liên quan đến việc thực hiện hợp đồng EPC của Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ theo nguyên tắc Zeroing. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, VNPoly đang phản ánh khoản chi phí phải trả về Giá trị còn lại của hợp đồng EPC với số tiền là 263.581 triệu đồng và khoản phải trả khác cho HEC với số tiền là 224.505 triệu đồng. VNPoly chưa phản thực hiện điều chỉnh giảm các khoản công nợ nêu trên theo phán quyết này do còn liên quan đến vấn đề Quyết toán vốn đầu tư Dự án.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lỗ lũy kế của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) là 3.952.324 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.898.551 triệu VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 447.657 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 563.008 triệu VND). PVC đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay 811.991 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.011.337 triệu VND).

(iv) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) với tổng tài sản 171.377.637 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 164.195.791 triệu VND), nợ phải trả 160.926.312 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 153.769.934 triệu VND), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 5.479.086 triệu VND (6 tháng đầu năm 2019: 4.982.326 triệu VND), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 27.052 triệu VND (6 tháng đầu năm 2019: 171.345 triệu VND) đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

(v) Tập đoàn chỉ nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVMR). Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc PVN đánh giá Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Tổng Giám đốc của PVMR. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với PVMR, do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty con này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

(vi) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán khoản đầu tư của PVN vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do

giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị PVN nhận bàn giao.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Việt Nam	52,96%	35,05%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	38,48%	47,79%	Sản xuất, chế biến nông sản xuất khẩu
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Việt Nam	36,07%	44,94%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóng Hồng	Việt Nam	35,23%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Việt Nam	36,23%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	40,32%	41,14%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	32,02%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	24,56%	30,72%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	Việt Nam	25,85%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Việt Nam	30,07%	39,21%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Việt Nam	30,40%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	24,19%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Việt Nam	23,35%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,22%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	10,06%	27,09%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	26,29%	48,27%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	21,08%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	25,82%	43,34%	Sản xuất bao bì
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	19,53%	24,79%	Thương mại
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	25,10%	25,10%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Việt Nam	23,97%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Việt Nam	21,79%	40,00%	Thi công cơ giới
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Bạc Liêu	Việt Nam	17,96%	23,21%	Thương mại
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Việt Nam	19,61%	36,00%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Việt Nam	19,52%	35,83%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Việt Nam	14,26%	34,58%	Cung cấp máy, thiết bị
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	14,77%	28,75%	Chế tạo và sửa chữa giàn khoan
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,47%	24,72%	Xây lắp, bất động sản
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,33%	22,64%	Xây lắp, bất động sản
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Việt Nam	11,81%	28,80%	Dịch vụ kiểm định
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,89%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	11,03%	36,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Việt Nam	14,76%	36,00%	Dịch vụ giám định
Công ty Cổ phần CNTT, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Việt Nam	9,92%	20,40%	Công nghệ thông tin, viễn thông
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Việt Nam	31,82%	31,82%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Việt Nam	27,34%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	35,00%	36,68%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Việt Nam	33,77%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	(vii) Việt Nam	36,00%	37,89%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Việt Nam	16,32%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

- (vii) Tỷ lệ sở hữu của PVN tại Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí – CTCP (“PVChem”) là 36,00%.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, PVChem là công ty con do PVN có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị (3 trên 5 thành viên Hội đồng Quản trị là đại diện phần vốn của PVN, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 60%). Ngày 19 tháng 6 năm 2020, do thay đổi số lượng thành viên Hội đồng Quản trị của PVChem đại diện phần vốn của PVN, PVN không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại PVChem.

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Công ty		Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Hoạt động chính
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	(viii)	Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	(ix)	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	(x)	Nga	23,23%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty Liên doanh Petromacareo	(xi)	Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)		Malaysia	30,83%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông		Việt Nam	30,20%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam		Việt Nam	19,91%	Đầu tư, xây dựng kho ngầm
Công ty Liên doanh PTSC AP		Singapore	26,20%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh PTSC SEA		Singapore	26,20%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty TNHH Malaysia VietNam Offshore Terminal		Malaysia	25,17%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Cần Ống Khoan Dầu Khí Việt Nam		Việt Nam	25,78%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		Việt Nam	25,78%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech - Oil States Industries		Việt Nam	25,78%	Dịch vụ
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		Việt Nam	25,78%	Dịch vụ
Công ty TNHH Vietubes		Việt Nam	25,78%	Sản xuất thiết bị dầu khí
Công ty TNHH Liên doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling		Việt Nam	24,77%	Dịch vụ
Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12		Singapore	16,95%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Hóa chất LG-VINA		Việt Nam	12,08%	Sản xuất, bán dầu hóa dẻo DOP
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải		Việt Nam	27,77%	Kinh doanh khí

- (viii) Theo Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010, PVN trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

- (ix) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.

- (x) Công ty TNHH Gazpromviet được đăng ký thành lập tháng 12 năm 2009 tại Nga giữa PVN và Tập đoàn Gazprom với mục tiêu thăm dò khai thác dầu khí mỏ Nagumanov ở Liên Bang Nga. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công ty chưa đi vào vận hành thương mại.

- (xi) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con của PVN) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu Lô Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Liên doanh Petromacareo được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. PVEP đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc do chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Liên doanh Petromacareo và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 418.780 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty Liên doanh Petromacareo để đánh giá khả năng thu hồi và đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý đối với khoản đầu tư nêu trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và một số số liệu của năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này, như được trình bày như dưới đây:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số điều chỉnh	Số đầu kỳ
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ				
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		40.505.257	(2.305.201)	38.200.056
NỢ DÀI HẠN				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	12.903.357	(603.627)	12.299.730
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Quỹ đầu tư phát triển	418	95.617.498	1.795.890	97.413.388
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.181.153	(3.497.464)	12.683.689
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(4.129.983)	(3.503.817)	(7.633.800)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	20.311.136	6.353	20.317.489

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét và một số số liệu của kỳ trước đã được trình bày lại như dưới đây:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Số điều chỉnh	Kỳ trước
		(Số liệu đã báo cáo)		(Trình bày lại)
		Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ				
Giá vốn hàng bán	11	174.297.583	(1.152.470)	173.145.113
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.213.809	1.152.470	27.366.279
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	24.729.459	1.152.470	25.881.929
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.612.560	1.152.470	25.765.030
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(597.622)	(2.402)	(600.024)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.649.545	1.154.872	19.804.417

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận trước thuế	01	24.612.560	1.152.470	25.765.030
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		10.078.168	(493.938)	9.584.230
Các khoản điều chỉnh khác	07	(607.933)	(658.532)	(1.266.465)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất bằng ngôn ngữ Tiếng Việt phát hành tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Quy chế quản lý tài chính

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mới thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của PVN, PVN tiếp tục thực hiện theo quy định của Nhà nước và các hướng dẫn có liên quan.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

DE VI
KH
IAA

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

125
NG
INH
OI
TN
DA -

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro ("VSP"), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi đầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ VSP được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính tương tự theo như quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank – Công ty con của PVN), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng rủi ro tài chính theo các quy định kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng đầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng đầu khí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Nếu có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm và được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển thành dự án phát triển thì toàn bộ chi phí thăm dò trong diện tích tìm kiếm sẽ tiếp tục được tập hợp và theo dõi cho đến khi hoạt động khai thác trong diện tích tìm kiếm bắt đầu. Trong giai đoạn khai thác, chi phí tìm kiếm thăm dò được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang Chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Chi phí trả trước là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời

hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí

Chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí (hoa hồng chữ ký, hoa hồng trữ lượng hoặc chi phí tương tự khác) mà không được ghi nhận vào chi phí dự án ở nước ngoài hoặc không được thu hồi toàn bộ sẽ được phân bổ trên cơ sở hướng dẫn tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí, theo một trong các hình thức sau:

- (i) Phân bổ dần chi phí mua quyền tham gia dự án dầu khí trong thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày thực hiện chi trả các chi phí này.
- (ii) Phân bổ dần theo kết quả đánh giá suy giảm giá trị mỏ (trữ lượng dầu khí có thể thu hồi và giá dầu) tại thời điểm cuối mỗi năm. Phần chi phí được phép phân bổ nêu trên được hạch toán vào chi phí và được hoàn lại chi phí trong trường hợp giá trị trữ lượng mỏ tăng nhưng không vượt quá chi phí quyền tham gia dự án dầu khí ban đầu.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công Thương.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ PVN

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của PVN được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của PVN:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của PVN sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà và tiền đọc tài liệu được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của PVN phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của PVN, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của PVN được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Liên quan đến hoạt động bao tiêu sản phẩm lọc dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, PVN theo dõi khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng, tạo dòng tiền để thanh toán nghĩa vụ ưu đãi thuế nhập khẩu. Theo đó, trong kỳ, PVN thực hiện ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVN đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền về Đề án tổng thể để xử lý hạch toán khoản tiền này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

PVN ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro) và tiền đầu, khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong kỳ, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hoặc vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có giá trị là 3.562.245 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: lỗ 2.723.525 triệu VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng dầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí và lợi nhuận được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội. PVN thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của

CHÍNH
LÀ NƠI

Lô 06.1 và ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các tập đoàn, tổng công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cấu trúc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Trong năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam ("PVcomBank" - Công ty con của PVN) đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"). Trong đó, PVcomBank đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 2 năm sáp nhập, kết quả thực hiện sáp nhập và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi sáp nhập. NHNN đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của PVcomBank. Ngày 10 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tờ trình của NHNN. Theo đó, từ năm 2015, PVcomBank đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án trong việc lập báo cáo tài chính của PVcomBank.

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 ("QĐ 1058") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020", trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án tái cơ cấu PVcomBank giai đoạn 2016-2020 bổ sung theo QĐ 1058: (i) Ngày 15/11/2018, Ngân hàng đã đệ trình Đề án tái cơ cấu bổ sung của Ngân hàng giai đoạn 2016-2020 kèm theo Văn bản số 42/TTr-PVB gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (ii) Ngày 15/08/2019, Ngân hàng tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện và đệ trình Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng giai đoạn 2019-2020, tầm nhìn đến 2030 kèm theo Văn bản số 13/PVB-K.QTRR gửi tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; (iii) Ngày 17/04/2020, Ngân hàng tiếp tục bổ sung hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ("Phương án cơ cấu lại") kèm theo văn bản số 11/PVB-K.QTRR gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	598.771	598.950
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.519.500	33.602.285
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.857.721	1.856.631
Tiền đang chuyển	30.583	15.366
Các khoản tương đương tiền (i)	45.107.198	33.148.882
	<u>74.256.052</u>	<u>67.365.483</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu	15.909	1.990	207.504	158.748
Trái phiếu	7.868.300	7.867.357	7.546.603	7.546.603
	7.884.209	7.869.347	7.754.107	7.705.351

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngân hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	159.600.770	159.600.770	164.736.364	164.734.247
Trong đó:				
Quỹ thu nợ mở giữ hộ các nhà thầu đầu khí	54.583.096	54.583.096	52.885.794	52.885.794
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu	-	-	38.237	33.816
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	543.077	310.090	543.077	293.475
	160.143.847	159.910.860	165.317.678	165.061.538

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
b2) Dài hạn				
Trái phiếu (i)	5.447.952	5.397.622	5.247.857	5.197.528
Tiền gửi có kỳ hạn	528.074	528.074	401.446	401.446
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.206.925	1.206.925	1.311.445	1.311.445
	7.182.951	7.132.621	6.960.748	6.910.419

(i) Trái phiếu dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 9,4%/năm.

Tại PVcomBank, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng rủi ro tài chính theo quy định kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.050	-	320.050	320.050
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051	-	253.051	209.105
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300	147.300	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	537.328	208.210	329.118	329.168
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	73.273	19.108	54.165	54.165
	1.331.002	374.618	956.384	912.488

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	5.637.443	9.434.830
Giá trị gốc của khoản đầu tư	17.428.368	17.225.712
Lỗ thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(11.790.925)	(7.790.882)
Góp vốn liên doanh	22.132.872	23.748.255
Giá trị gốc của khoản đầu tư	13.971.470	13.984.240
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (*)	8.161.402	9.764.015
	27.770.315	33.183.085

(*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (VSP).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty SK Energy International Pte Ltd.	1.146.818	-
Văn phòng điều hành Công ty TNHH Idemitsu Gas Production (Việt Nam)	921.665	397.986
Công ty Talisman Vietnam 07/03 B.V	854.781	12.152
Công ty Perenco Peru Limited	466.818	416.843
Các khách hàng khác	33.908.048	39.971.474
	37.298.130	40.798.455
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	14.733.414	16.176.067
	14.733.414	16.176.067

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	439.353	667.119
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung - Ninh Bình	311.240	311.240
National Oilwell Varco, L.P.	250.991	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình	250.000	250.000
Công ty TNHH Samsung C&T Corporation Việt nam	246.531	279.733
Khác	2.886.315	2.468.376
	4.384.430	3.976.468
b) Dài hạn		
Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất	533.510	533.510
Khác	171.506	174.817
	705.016	708.327

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
a) Ngắn hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.784.144	30.410.674
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ	242.573	242.573
	28.026.717	30.653.247
b) Dài hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	43.716.346	41.605.820
Cho vay các công ty liên kết	10.662.600	10.657.989
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	879.524	1.313.970
Cho vay các tổ chức tín dụng	760.681	778.063
	56.019.151	54.355.842
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 39)	10.662.600	10.657.989
	10.662.600	10.657.989

Phải thu về cho vay các công ty liên kết phản ánh khoản PVN cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSRP) vay. Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 1 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 461,2 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 461,2 triệu USD).

Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản PVcomBank cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay.

9. PHẢI THU KHÁC

		Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
a) Phải thu ngắn hạn khác			
Phải thu khác tại PVcomBank	(i)	9.562.466	15.280.536
Phải thu về nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu	(ii)	7.144.264	5.187.837
Phải thu lãi cho vay		3.278.796	2.750.742
Dự thu tiền bán khí và condensate		4.688.970	4.092.041
Phải thu về tạm ứng chi phí dừng, hủy dự án đầu khí		3.410.901	2.746.437
Ứng vốn cho các hợp đồng đầu khí		1.975.603	6.555.023
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn		1.945.596	2.063.518
Phải thu lãi liên doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia		1.211.104	635.983
Phải thu nhà điều hành các lô đầu khí		1.130.206	542.825
Phải thu về giải phóng mặt bằng		1.021.417	1.021.417
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể		910.843	907.665
Thu hộ chi hộ		761.731	223.357
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC)	(iii)	720.297	720.297
Phải thu về cổ phần hóa		627.700	635.054
Điều chỉnh giá mua sản phẩm bao tiêu	(iv)	620.494	620.494
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện Lực Vũng Áng	(v)	537.542	537.542
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và giấy tờ có giá		511.030	514.030
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn		432.162	272.348
Phải thu về thuế		411.781	351.447
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin		322.200	322.200
Phải thu ngắn hạn khác		2.613.530	3.791.112
		43.838.633	49.771.905
b) Phải thu dài hạn khác			
Lãi và phí phải thu	(vi)	11.075.845	10.557.119
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn trong các Lô 05.2 và 05.3	(vii)	1.688.993	1.751.205
Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần		722.872	722.872
Phải thu gốc và lãi cho vay hoạt động Margin		490.972	-
Phải thu Banknetvn IBFT BNB		224.060	-
Khoản phải thu hiện bị khoanh nợ chờ chỉ đạo của Chính phủ		214.072	214.072
Phải thu liên quan đến chuyển nhượng khoản cho vay		211.020	238.320
Ký cược, ký quỹ dài hạn		161.066	147.467
Phải thu dài hạn khác		362.724	361.446
		15.151.624	13.992.501
c. Phải thu khác là các bên liên quan			
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		7.819.769	8.631.645
		7.819.769	8.631.645

(i) Chủ yếu bao gồm lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư và phải thu về chuyển nhượng trái phiếu tại PVcomBank.

(ii) Phản ánh nghĩa vụ ưu đãi thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu phát sinh lũy kế kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, được xác định

dựa trên các hóa đơn bán hàng do NSRP xuất theo giá bao tiêu sản phẩm tạm tính như trình bày tại Thuyết minh số 23. Theo đó, giá bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn này có thể thay đổi trên cơ sở kết quả đàm phán với NSRP về phương thức xác định giá MOPS, dẫn đến giá trị nghĩa vụ ưu đãi nêu trên có thể cần điều chỉnh tương ứng.

- (iii) Phản ánh khoản PVN đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, PVN chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.
- (iv) Phản ánh điều chỉnh giá mua của hàng bán theo Biên bản họp ngày 21 tháng 02 năm 2019 và Biên bản họp ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa PVNDB và NSRP về các khoản điều chỉnh về thị trường, điều chỉnh về phí bảo hiểm, điều chỉnh về Cước vận chuyển áp dụng cho tính giá mua hàng năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVNDB đang trong quá trình làm việc với NSRP để thống nhất khoản điều chỉnh trên.
- (v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, PVN đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.
- (vi) Phản ánh các khoản lãi và phí phải thu từ các khoản ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và lãi phải thu từ hoạt động chứng khoán tại PVcomBank.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các Lô 05.2 và Lô 05.3 mà PVN được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được PVN thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho PVN hoặc đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

0112
ÔN
TNI
LO
ET
ĐA

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, dư nợ xấu chủ yếu tại một số đơn vị thành viên của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu ủy thác đầu tư và phải thu khác	2.642.690	2.537.407
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.978.512	2.033.802
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.537.069	1.291.389
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	884.597	909.014
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	854.671	871.349
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần		
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn tồn đọng lâu ngày	335.460	336.983
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	300.494	301.015

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Triệu VND		Triệu VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	7.795.825	(243.811)	8.243.679	(225.765)
Hàng mua đang đi đường	2.820.393	-	4.077.333	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.914.228	(3.209)	3.168.191	(173.054)
Hàng hóa	2.060.168	(32.128)	3.068.878	(111.228)
Thành phẩm	2.537.925	(14.932)	2.058.299	(23.773)
Công cụ, dụng cụ	2.094.818	(11.373)	1.827.755	(1.780)
Hàng gửi bán	10.699	-	127.628	-
Hàng hóa bất động sản	285.671	-	102.854	-
Hàng hóa khác	3.268	-	3.333	-
	19.522.995	(305.453)	22.677.950	(535.600)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	55.697.953	151.333.874	19.524.247	2.844.628	34.361.554	263.762.256
Mua sắm mới	13.465	184.834	39.833	86.093	2.176	326.401
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	133.312	65.431	14.325	8.903	11.415	233.386
Thanh lý, nhượng bán	(9.920)	(21.901)	(49.493)	(5.263)	(156)	(86.733)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(1.077)	(17.425)	112	(7)	-	(18.397)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(248.601)	(219.688)	(72.869)	(6.945)	(28.960)	(577.063)
Tặng/(Giảm) khác	(132.707)	60.349	20.519	(1.793)	4.390	(49.242)
Số dư cuối kỳ	55.452.425	151.385.474	19.476.674	2.925.616	34.350.419	263.590.608
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	23.091.530	78.771.332	10.645.699	2.216.025	25.525.216	140.249.802
Khấu hao trong kỳ	1.297.417	3.491.444	595.470	148.136	808.177	6.340.644
Thanh lý, nhượng bán	(3.530)	(19.467)	(46.718)	(5.084)	(156)	(74.955)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(953)	(17.266)	112	112	(7)	(18.002)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(88.944)	(128.435)	(49.502)	(4.536)	(9.880)	(281.297)
Tặng/(Giảm) khác	(4.631)	14.977	21.729	(1.450)	3.388	34.013
Số dư cuối kỳ	24.290.889	82.112.585	11.166.790	2.353.203	26.326.738	146.250.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	32.606.423	72.562.542	8.878.548	628.603	8.836.338	123.512.454
Tại ngày cuối kỳ	31.161.536	69.272.889	8.309.884	572.413	8.023.681	117.340.403

Tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo các Quyết định của Hội đồng Thành viên PVN với tổng số tiền là 29.742.059 triệu VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị tài sản tổ máy 1 và tổ máy 2 được theo dõi và ghi nhận tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (PVPower - Công ty con của PVN). Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 35.017.037 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 36.141.965 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 51.278.946 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45.780.585 triệu VND).

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio - Ethanol Dung Quất đang tạm dừng hoạt động với giá trị còn lại của tài sản cố định nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.327.000 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.362.000 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	4.005.208	647.794	1.589.225	70.945	6.313.172
Mua sắm mới	10.387	-	30.334	-	40.721
Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.992	-	4.423	-	18.415
Thanh lý, nhượng bán	(2.213)	-	(11.148)	-	(13.361)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(70.369)	(136)	-	-	(70.505)
Phân loại lại	-	(16.503)	16.503	-	-
Tăng/(giảm) khác	(28.136)	134	9.610	(8.886)	(27.278)
Số dư cuối kỳ	3.928.869	631.289	1.638.947	62.059	6.261.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	330.167	469.800	1.118.122	55.044	1.973.133
Trích khấu hao trong kỳ	25.481	14.515	86.687	770	127.453
Thanh lý, nhượng bán	(309)	-	(11.148)	-	(11.457)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(1.975)	(106)	-	-	(2.081)
Phân loại lại	-	(14.881)	14.881	-	-
Tăng/(giảm) khác	(7.317)	458	(2.400)	(5.400)	(14.659)
Số dư cuối kỳ	346.047	469.786	1.206.142	50.414	2.072.389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	3.675.041	177.994	471.103	15.901	4.340.039
Tại ngày cuối kỳ	3.582.822	161.503	432.805	11.645	4.188.775

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 891.775 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 862.405 triệu VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	33.499.118	33.120.361
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	32.136.005	30.351.669
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	12.920.717	12.851.820
Đường ống Nam Côn Sơn 2	2.504.310	1.461.213
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (ii)	1.915.154	1.915.154
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	1.241.482	1.227.361
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	1.186.280	1.167.329
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	770.345	235.955
Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm	763.843	693.411
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (iii)	695.348	695.348
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	501.106	501.106
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	278.797	278.797
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iv)	253.706	248.100
Kho chứa LNG Thị Vải	561.227	177.045
Các công trình khác	2.113.329	2.427.810
	91.340.767	87.352.479

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 792.259 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 880.736 triệu VND).

- (i) Phản ánh chi phí thực hiện dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 thuộc Trung tâm Điện lực Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN đang làm việc với Công ty Power Machines – nhà thầu chính của dự án về những tranh chấp, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các khoản công nợ tiềm tàng liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. PVN được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN đang theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (iii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm

2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, PVN đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 695.348 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị các dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ SBIC.

- (iv) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chủ yếu bao gồm giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. PVN và EVN đã thống nhất bàn giao xong tài liệu, hiện trường dự án. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVN và EVN tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc liên quan đến hồ sơ thanh toán, giá trị quyết toán để thu hồi/hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		Triệu VND	Triệu VND
Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác	(i)	61.727.380	67.081.535
Chi phí dầu khí chờ phân bổ	(ii)	5.960.476	5.960.476
Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04.3	(i) (iii)	859.858	1.108.554
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng		851.827	868.402
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ		434.573	442.072
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp		363.189	401.515
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ		335.977	306.687
Phí khoản vay tín dụng		257.480	278.692
Phí bảo hiểm		235.419	257.788
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		123.523	200.355
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà		97.042	97.578
Chi phí trả trước dài hạn khác		886.897	956.332
		72.133.641	77.959.986

010011
CÔNG
TN
ĐELO
VIỆT
G ĐA

- (i) Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí trong kỳ như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Số dư đầu kỳ	68.190.089	76.861.515
Tăng thêm trong kỳ	859.842	2.602.867
Giảm trong kỳ	6.462.693	6.152.031
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	6.213.997	5.995.291
Phân bổ chi phí quá khứ 04-3	248.696	156.740
Số dư cuối kỳ	62.587.238	73.312.351

Chi phí tìm kiếm, thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác bao gồm dự án Lô 67 Peru chưa phân bổ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.857.043 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.313.476 triệu VND). Theo thông báo của Nhà điều hành Lô 67 Peru, Dự án Lô 67 Peru đã tạm dừng khai thác vì điều kiện bất khả kháng kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2016. Trên cơ sở báo cáo rà soát tổng thể công tác quản trị Dự án Lô 67 Peru ngày 21 tháng 12 năm 2018 của PVEP, từ ngày 02 tháng 8 năm 2018, nhà điều hành đã chính thức tái khởi động hoạt động khai thác của Dự án Lô 67 Peru. Dự án đã tạm dừng khai thác từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 do ảnh hưởng của giá dầu giảm và dịch bệnh Covid-19. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP vẫn đang trong quá trình đánh giá kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cho giai đoạn tái khởi động khai thác, xác định rõ lộ trình và kế hoạch triển khai đối với Lô 67 Peru trong giai đoạn tiếp theo. Quyết định triển khai công việc khai thác tiếp theo phụ thuộc vào dự báo chi phí khai thác, giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai.

PVEP đã thực hiện phân bổ toàn bộ vào báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2019 chi phí mua cổ phần công ty để tham gia dự án Lô 67 Peru, với tổng số tiền gốc là 356.159.977 USD (tương đương 7.426.668 triệu VND) mà PVEP đã chuyển cho Công ty Perenco Peru (Holding) Limited để mua 52,631% cổ phần của Công ty Perenco Peru Ltd. (PPL) nhằm sở hữu 50% quyền tham gia tại Hợp đồng dầu khí Lô 67 Peru, theo quy định tại Nghị định số 124/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2017 về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí.

- (ii) Bao gồm chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2 – Venezuela chưa phân bổ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.960.476 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.960.476 triệu VND), trên tổng khoản phí tham gia trả lần đầu và lần thứ 2 với tổng số tiền là 9.169.976 triệu VND (tương đương 442 triệu USD) mà PVEP đã chuyển cho nước Cộng hòa Bolivar Venezuela để được tham gia đầu tư khai thác tại Lô Junin 2 như trình bày tại Thuyết minh số 1. Khoản phí tham gia phải trả lần cuối chưa được PVEP thực hiện thanh toán cho đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2 như trình bày tại Thuyết minh số 36.
- (iii) Trong kỳ, PVN phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 theo tỷ lệ lợi ích của PVN vào chi phí tài chính tương ứng với số đầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 248.696 triệu VND căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 (“Công văn 11014”). Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí đầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tăng lên khoảng 202.475 triệu VND so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được PVN áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.

16. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước (i) (ii)	35.430.857	35.108.867
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài (i) (ii)	3.089.869	3.091.189
	38.520.726	38.200.056

- (i) Ngày 01 tháng 12 năm 2014, PVEP đã có Công văn số 3594/TDKT-HĐTV gửi PVN về việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014. Theo đó, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí từ thời điểm bắt đầu dự án và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí rủi ro dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 là 5.986 tỷ VND (tương đương 298,32 triệu USD). PVN sau đó đã có các văn bản xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt từ Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính về kiến nghị nêu trên của PVEP. Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 1347/VPCP-KTTH đồng ý về mặt chủ trương việc phân bổ chi phí các dự án dầu khí không hiệu quả năm 2014 của PVEP. Ngày 13 tháng 7 năm 2016, Bộ Công Thương đã có Công văn số 346/BCT-TCNL yêu cầu PVN hướng dẫn và giám sát việc phân bổ chi phí năm 2014 của PVEP. Căn cứ vào hướng dẫn tại các văn bản nêu trên, sau khi rà soát và kiểm toán các dự án dầu khí đề nghị phân bổ, số chi phí PVEP đề nghị phân bổ sau kiểm toán là 5.633.497 triệu VND (tương đương 270,47 triệu USD). Ngày 21 tháng 11 năm 2016, Bộ Công Thương có Công văn số 654/BCT-TCNL ghi nhận kết quả rà soát của PVN về các dự án, giếng khoan tìm kiếm thăm dò không thành công và giao Hội đồng Thành viên PVN quyết định, giám sát việc phân bổ chi phí trong tháng 11 năm 2016. Ngày 20 tháng 12 năm 2016, PVN đã có Quyết định số 8139/QĐ-DKVN thông qua phương án phân bổ chi phí dầu khí năm 2014 của PVEP.

Trong danh mục các dự án, giếng khoan tìm kiếm, thăm dò không thành công năm 2014 trình bày ở đoạn trên, theo kiến nghị của Thanh tra Bộ Tài chính trong Kết luận Thanh tra tại PVEP cho giai đoạn 2016-2017 ký ngày 02 tháng 7 năm 2020, PVEP đã thực hiện điều chỉnh hồi tố vào năm 2017 ghi giảm chi phí tìm kiếm thăm dò của 3 dự án tìm kiếm, thăm dò đã có quyết định chấm dứt dự án bao gồm dự án Lô Randugunting, Lô Kossor và Lô 05.2/10 với tổng số tiền là 2.098.976 triệu VND. Trên cơ sở xử lý nhất quán, PVEP cũng quyết định điều chỉnh hồi tố ghi giảm chi phí tìm kiếm thăm dò theo báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán của 2 dự án Lô Kossor và Lô 05.2/10 với số tiền là 206.224 triệu VND.

Đối với các giếng khoan còn lại nằm trong danh mục các dự án, giếng khoan tìm kiếm, thăm dò không thành công năm 2014, PVEP sẽ thực hiện đánh giá và ghi nhận vào kết quả kinh doanh của PVEP theo các quy định hiện hành.

- (ii) Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí nước ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 1.579.331 triệu VND là chi phí của dự án lô 39 Peru của PVEP (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.577.686 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí được đầu tư bởi Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí là 11.243.971 triệu VND.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	38.200.056	41.548.921
Tăng thêm trong kỳ	351.017	968.846
Các dự án trong giai đoạn thăm dò	254.185	884.189
Các dự án trong giai đoạn phát triển	96.832	84.657
Giảm trong kỳ	30.347	849.586
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	-	673.331
Giảm do quyết toán vốn đầu tư	20.923	-
Giảm khác	9.424	176.255
Số dư cuối kỳ	38.520.726	41.668.181

17. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	8.071.152	7.536.931
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	35.525	33.879
	8.106.677	7.570.810

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	7.570.810	16.065.896
Tăng thêm trong kỳ	1.962.680	2.139.208
Giảm trong kỳ	1.426.813	9.903.084
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	859.842	8.348.614
Phân bổ chi phí mua quyền tham gia dự án Lô Junin 2	-	917.000
Kết chuyển chi phí hoạt động trong kỳ	566.971	637.470
Số dư cuối kỳ	8.106.677	8.302.020

18. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
a. Ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.554.848	5.869.645
Ứng trước ủy quyền đầu tư và ủy quyền bán đã ký hợp đồng chuyển nhượng	350.220	350.220
Khác	28.614	51.867
	4.933.682	6.271.732
b. Dài hạn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	28.075.735	11.810.714
Tài sản gán nợ đang chờ xử lý	1.638.323	1.639.778
Các khoản góp vốn dài hạn	200.192	236.192
Khác	12.792	12.792
	29.927.042	13.699.476

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Triệu VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Triệu VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.549.600	3.549.600	3.531.137	3.531.137
PTSC Asia Pacific Private Limited	1.593.967	1.593.967	607.368	607.368
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.230.903	1.230.903	663.446	663.446
OJSC "Power Machines"	1.090.382	1.090.382	1.089.910	1.089.910
Công ty TNHH Công nghiệp Daelim	1.072.539	1.072.539	1.082.988	1.082.988
PTSC Ca Rong Do Limited	770.590	770.590	331.738	331.738
Petroliam Nasional Berhad	525.455	525.455	617.588	617.588
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	452.687	452.687	190.955	190.955
Kairos Oil Trading Pte Ltd	449.221	449.221	-	-
BGN International DMCC	412.341	412.341	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	16.465.709	16.465.709	20.999.741	20.999.741
	27.613.394	27.613.394	29.114.871	29.114.871
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
	5.246.514	5.246.514	6.925.078	6.925.078
	5.246.514	5.246.514	6.925.078	6.925.078

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Triệu VND		Triệu VND
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		1.015.090		1.015.090
Khác		807.190		1.919.996
		1.822.280		2.935.086
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)				
		1.015.090		1.015.090
		1.015.090		1.015.090

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Thuế				
Thuế giá trị gia tăng (GTGT) hàng bán nội địa	1.389.238	6.730.014	7.156.397	962.855
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.559)	1.238.710	1.238.736	(1.585)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	534.058	1.305.336	1.561.392	278.002
Thuế xuất, nhập khẩu	(94.987)	1.251.754	1.207.014	(50.247)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.066.157	4.621.818	6.314.158	1.373.817
Thuế thu nhập cá nhân	104.156	387.514	465.190	26.480
Thuế tài nguyên	801.504	1.490.101	2.079.615	211.990
Thuế nhà đất	1.229	39.217	35.446	5.000
Thuế môn bài	-	723	723	-
Các loại thuế khác	753.131	3.974.755	3.951.990	775.896
II. Các khoản phải nộp khác				
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i)	1.173.155	4.821.088	4.943.293	1.050.950
Các khoản phí, lệ phí	78	82.074	3.417	78.735
Hoa hồng dầu khí	-	330.244	330.244	-
Tiền khí ẩm	45.418	230.521	237.182	38.757
Phí môi trường	14.904	57.891	61.524	11.271
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (ii)	4.228.463	628.943	3.570.498	1.286.908
Chi phí quá khứ Lô 04.3 (iii)	1.131.103	-	239.189	891.914
Các khoản khác	18.956	91.583	105.299	5.240
	13.165.004	27.282.286	33.501.307	6.945.983

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 221.453 224.105

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 13.386.457 7.170.088

- (i) Số dư lãi nước chủ nhà được chia bao gồm số tiền chờ xử lý và quyết toán của 25% lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (“VSP”) và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho PVN bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư phát triển theo cơ chế ghi thu, ghi chi với Ngân sách Nhà nước. Lãi nước chủ nhà được chia phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm lãi dầu khí nước chủ nhà từ Lô 09.1 và Lô 06.1.
- (ii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong kỳ, PVN đã tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2019 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của PVNDB trong thời gian chờ Đề án tổng thể xử lý nguồn thực

hiện nghĩa vụ ưu đãi thuế nhập khẩu cho PVN khi bao tiêu sản phẩm của NSRP được cấp có thẩm quyền phê duyệt). Số nộp chính thức sẽ được xác định khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế.

- (iii) Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ Lô 04-3 về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại VSP; do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ VSP hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho PVN.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	1.286.908	4.228.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.278	3.199.327
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	1.050.950	1.173.155
Thuế tài nguyên	211.990	801.504
Chi phí quá khứ Lô 04.3	891.914	1.131.102
Các loại thuế khác	2.220.048	2.852.906
	7.170.088	13.386.457

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	134.461	133.170
Các loại thuế khác	89.644	88.283
	224.105	221.453

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả các hợp đồng đầu khí (i)	5.530.465	6.469.007
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	2.825.260	1.771.295
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	2.227.438	2.940.294
Chi phí lãi huy động tín dụng	1.678.394	1.414.755
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu	1.513.645	-
Chi phí lãi vay	1.254.303	1.482.659
Chi phí phải trả lô 01/17&02/17 và lô 01/97&01/97 (ii)	1.244.752	-
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	296.594	201.153
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	223.091	154.360
Chi phí phải trả khác	1.078.524	1.531.310
	17.872.466	15.964.833
b) Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	322.463	339.645
Chi phí phải trả khác	80.685	80.705
	403.148	420.350

- (i) Phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của nhà điều hành của các lô dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 – Malaysia. Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

- (ii) Phản ánh chênh lệch giữa các khoản ứng vốn và chi phí phát sinh lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		Triệu VND	Triệu VND
a) Ngắn hạn			
Phải trả liên quan đến hợp đồng dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)		4.198.067	3.135.540
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng dầu khí Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 (ii)		3.554.176	9.920.518
Phải trả chi phí dừng, hủy các dự án dầu khí		3.410.901	2.746.437
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác		2.733.808	4.144.433
Vốn phải ứng trong các hợp đồng dầu khí		2.316.403	2.407.980
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC Unicredit bank (iii)		1.961.245	2.234.907
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		1.569.946	1.834.660
Nhận bàn giao từ SBIC (Xem Thuyết minh số 14)		695.348	695.348
Phải trả các ngân hàng lãi vay		595.829	502.072
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh		575.171	335.672
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5		421.753	420.386
Phải trả liên quan đến tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng (iv)		366.295	366.113
Phải trả về dịch vụ thẻ tín dụng		323.959	220.559
Phải trả về công trình Dragon		239.813	237.753
Phải trả về điều hành các lô dầu khí		234.625	119.267
Phải trả ngắn hạn khác		2.404.204	2.316.192
		25.601.543	31.637.837
b) Dài hạn			
Phải trả về Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí (v)		56.473.900	54.822.442
Phải trả dài hạn khác		1.412.861	1.472.621
		57.886.761	56.295.063
c) Phải trả khác là các bên liên quan			
(Chi tiết tại Thuyết minh số 39)		2.121.129	2.607.261
		2.121.129	2.607.261

- (i) Phản ánh khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh lũy kế từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.
- (ii) Phản ánh toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 sau khi bù trừ với chi phí phát sinh lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận.
- (iii) Phản ánh khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iv) Chủ yếu bao gồm khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng EPC của Công ty TNHH Hyundai Engineering ("HEC") theo Thư bảo lãnh số GO131678474 ngày 19 tháng 5 năm 2014 với số tiền 223.001 triệu VND (tương đương 9.695.749 USD) phát sinh tại ngày 11 tháng 11 năm 2015 và được ghi nhận vào khoản mục phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ này, VNPoly chưa thực hiện điều chỉnh giảm các khoản công nợ nêu trên theo phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài quốc tế ICC tại Singapore do còn liên quan đến vấn đề quyết toán vốn đầu tư thực hiện “Dự án Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ”. Quyết toán dự án được phê duyệt sẽ là căn cứ để VNPoly thực hiện các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản công nợ này.

- (v) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. PVN đã ủy thác việc quản lý Quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	87.085.437	85.183.314
Vay dài hạn đến hạn trả	49.753.126	45.802.153
	136.838.563	130.985.467

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD, VND, EUR và JPY từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	57.547.921	59.007.060
Đồng Việt Nam	63.585.937	58.646.493
Euro	499.675	768.958
Yên Nhật	137.341	179.578
	121.770.874	118.602.089

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Đô la Mỹ	1,18% - 9,50%	1,18% - 9,50%
Đồng Việt Nam	1,50% - 18,70%	1,50% - 16,55%
Euro	1,21% - 4,15%	1,12% - 4,15%
Yên Nhật	1,20%	1,20%

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Trong vòng một năm	49.753.126	45.802.153
Trong năm thứ hai	39.144.746	38.093.759
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.159.835	19.426.295
Sau năm năm	22.713.167	15.279.882
	121.770.874	118.602.089
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(49.753.126)	(45.802.153)
Số phải trả sau 12 tháng	72.017.748	72.799.936

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.398.563	1.043.242
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	67.667	45.316
Khác	396.685	325.916
	1.862.915	1.414.474
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	1.580.103	1.595.875
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.003.621	860.905
Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí	1.214.709	801.447
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	789.204	712.486
	4.587.637	3.970.713

0011
 CÔNG
 TẬP
 DẦU KHÍ
 VIỆT
 NAM

DẦU
 KHÍ
 VIỆT
 NAM

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	281.500.000	15.680.589	(357.254)	(3.653.856)	70.888.951	79.693	24.422.527	28.401.710	607.117	43.821.984	461.391.461
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	18.246.840	-	1.557.577	19.804.417
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.860	114.860
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	4.207.622	-	(2.253)	(4.200.609)	-	(4.760)	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	11.854	(476.912)	-	(173.989)	(650.901)
Tiền đào tạo thu từ các nhà thầu đầu khí	-	-	-	-	-	-	(248.165)	-	-	-	11.854
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(248.165)
Lãi tiền đầu VSP phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(1.790.327)	-	-	(1.790.327)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(6.602.286)	-	-	(6.602.286)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(786.964)	(786.964)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	574.303	-	-	-	107	-	28.180	602.590
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	364.740	-	(1.709)	(9.683)	-	-	(37.379)	-	527.768	843.737
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá liên quan đến hợp nhất liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(272.657)	-	-	(272.657)
Nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(277.508)	-	-	(277.508)
Tăng quỹ từ Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-	4.825.632	-	536.181	-	-	-	5.361.813
Khác	-	(7.546)	-	-	705	70	881	(271.853)	-	(53.765)	(331.508)
Số dư cuối kỳ	281.500.000	16.037.783	(357.254)	(3.081.262)	79.913.227	79.763	24.721.025	32.719.126	607.117	45.030.891	477.170.416

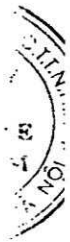
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	Triệu VND	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	281.500.000	15.761.185	(357.254)	(2.723.525)	97.413.388	79.840	27.328.175	12.683.689	607.117	45.134.015	477.426.630		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.567.304	-	800.108	2.367.412		
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(1.339.486)	-	-	2.534	1.339.142	-	(2.190)	-	
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(538.148)	-	-	(203.902)	(742.050)	
Tiền đảo tạo thu từ các nhà thầu đầu khí	-	-	-	-	-	-	-	11.593	-	-	-	11.593	
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	(678.727)	-	-	-	-	(678.727)	
Lãi tiền đầu VSP phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(1.920.616)	-	-	-	(1.920.616)	
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	(628.943)	-	-	-	(628.943)	
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(621.028)	(621.028)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(867.661)	-	-	-	(45.701)	-	-	(9.279)	(922.641)	
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	7.795	-	29.905	(3.222)	-	-	(83.823)	-	-	101.974	52.629	
Thay đổi do mất quyền kiểm soát khác	-	(159)	-	(964)	(55.444)	71	-	48.124	-	-	(606.493)	(613.813)	
Số dư cuối kỳ	281.500.000	15.768.821	(357.254)	(3.562.245)	96.016.179	79.911	26.663.575	11.840.822	607.117	44.539.486	473.096.412		

(i) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ tìm kiếm, thăm dò đầu khí với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 26.004.739 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 26.682.024 triệu VND).



27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	8.853	8.713
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	638.610	644.877
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	326.414.387	335.176.066
Dinar Algeria	DZD	24.217.062	24.105.926
Euro	EUR	1.556.411	957.270
Yên Nhật	JPY	183.728.621	3.615.768
Đô la Singapore	SGD	373.553	325.175
Bảng Anh	GBP	247.983	247.986
Kyat Myanmar	MMK	1.342.675	1.342.675
Ringgit Malaysia	MYR	6.205.288	2.129.173
Kíp Lào	LAK	16.580.841.919	18.747.698.995
Bạt Thái	THB	994.022	910.638
Rúp Nga	RUB	5.993.517.144	5.994.073.023

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí		Chế biến dầu khí		Công nghiệp khí		Công nghiệp điện		Dịch vụ đầu khí chất và phân phối lượng cao		Dịch vụ tài chính		Khác	Tổng cộng		Loại trừ nội bộ		Sau loại trừ nội bộ		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kỳ này																				
Tổng doanh thu	9.639.753	37.585.082	22.507.879	15.393.650	8.320.438	77.737.876	5.479.086	8.508.815	185.172.579	(36.680.044)	148.492.535									
Giảm trừ doanh thu	-	153.302	-	-	-	18.229	-	13.397	184.928	-	184.928									
Doanh thu thuần	9.639.753	37.431.780	22.507.879	15.393.650	8.320.438	77.719.647	5.479.086	8.495.418	184.987.651	(36.680.044)	148.307.607									
Giá vốn hàng bán	9.702.214	39.944.552	17.078.629	13.060.115	7.772.286	74.740.907	4.680.046	7.458.312	174.437.061	(36.896.111)	137.540.950									
Lợi nhuận gộp	(62.461)	(2.512.772)	5.429.250	2.333.535	548.152	2.978.740	799.040	1.037.106	10.550.590	216.067	10.766.657									
Kỳ trước																				
Tổng doanh thu	18.242.077	56.023.734	28.123.742	17.463.295	8.485.441	101.559.713	4.982.327	7.670.036	242.550.365	(41.713.275)	200.837.090									
Giảm trừ doanh thu	-	120.708	198.208	-	-	6.782	-	-	325.698	-	325.698									
Doanh thu thuần	18.242.077	55.903.026	27.925.534	17.463.295	8.485.441	101.552.931	4.982.327	7.670.036	242.224.667	(41.713.275)	200.511.392									
Giá vốn hàng bán (Trình bày lại)	13.241.926	53.702.821	20.194.323	14.800.321	7.688.565	97.153.287	3.969.195	6.337.043	217.087.481	(43.942.368)	173.145.113									
Lợi nhuận gộp	5.000.151	2.200.205	7.731.211	2.662.974	796.876	4.399.644	1.013.132	1.332.993	25.137.186	2.229.093	27.366.279									

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu thực hiện tại Việt Nam vì vậy PVN không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.781.874	4.286.084
Lãi tiền đầu tư VSP	1.920.616	1.790.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	621.236	779.102
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	597.648	454.064
Cổ tức và lợi nhuận được chia	158.576	78.802
Doanh thu hoạt động tài chính khác	222.634	127.854
	8.302.584	7.516.233

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay	1.314.139	1.757.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá	730.860	292.305
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	318.656	91.683
Chi phí rủi ro tín dụng và chi phí ngoại hối	199.859	82.661
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(35.520)	160.494
Chi phí tài chính khác	124.570	131.982
	2.652.564	2.517.018

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	478.559	551.909
Chi phí vận chuyển	404.762	525.481
Chi phí khấu hao	269.576	319.330
Chi phí quảng cáo	272.000	215.349
Các khoản chi phí bán hàng khác	698.813	1.036.846
	2.123.710	2.648.915
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.665.568	1.720.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	562.462	558.395
Chi phí khấu hao	379.060	379.597
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	231.587	222.613
Dự phòng phải thu khó đòi	433.486	148.212
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	53.752	61.041
Phân bổ lợi thế kinh doanh	42.330	50.413
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	930.108	911.628
	4.298.353	4.052.278

12500

NG TY
NH
OITI
YNA

AIP

P
M
E

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	181.087	60.180
Tiền được bồi thường	69.704	108.931
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	37.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản	76.718	10.420
Thu nhập khác	115.015	327.417
	442.524	543.948

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	194.091	193.118
Chi phí khác	185.574	467.729
	379.665	660.847

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	2.055.120	4.042.520
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	1.588.506	2.518.117
	3.643.626	6.560.637

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Thăm dò và khai thác dầu khí	Hoạt động khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	842.792	842.792
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.274.320	5.470.871	12.745.191

Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Thăm dò và khai thác dầu khí	(452.477)	(1.058.194)
Hoạt động khác	1.009.631	458.170
	557.154	(600.024)

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	1.610.497	218.421
Từ 2 năm đến 5 năm	1.728.322	477.897
Sau 5 năm	1.479.927	1.469.102
	4.818.746	2.165.420

Cam kết mua hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, PVN và NSRP đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu (FPOA). Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho PVN trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa ("sản lượng tối đa") của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

Sản phẩm lọc dầu	Sản lượng tối đa (tấn)
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà PVN có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó ("sản lượng hàng năm") đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết mua khí từ các chủ lô như sau:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu là 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05.2 và Lô 05.3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGas - Công ty con của PVN) cam kết bán hàng như sau:

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu là 1,85 tỷ m ³ /năm	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m ³ /năm	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m ³ /năm	Đến tháng 02 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu là 0,447 tỷ m ³ /năm	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu là 0,785 tỷ m ³ /năm	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

Cam kết vốn

Nhu cầu vốn đầu tư toàn Tập đoàn trong năm 2020 53.104 tỷ VND, trong đó vốn của Tập đoàn là 41.867 tỷ VND và vốn vay là 11.237 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2020 với tổng giá trị 11.410 tỷ VND.

Cam kết đầu tư

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, PVEP đã cam kết đầu tư vào các dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí sau:

TT	Tên hợp đồng/dự án/ ngày ký hợp đồng	Loại hợp đồng	Nơi thăm dò dầu khí	Đối tác	Nhà điều hành	Tỷ lệ góp vốn của PVEP
1	Lô 112 - 113 Ngày ký 11/9/2000	PSC	Việt Nam	VietgasProm	VietgasProm	50%
2	Lô 129 - 132 Ngày ký 27/10/2008	JOC	Việt Nam	Gazprom	Gazprom	50%

Các dự án trên được PVEP ký hợp đồng với các đối tác với nội dung thăm dò dầu khí với thời hạn từ 20 đến 30 năm.

Theo các Hợp đồng dầu khí đã ký kết, PVEP cam kết thực hiện các công việc thăm dò tối thiểu như khoan giếng, thu nổ địa chấn và các công việc khác.

Theo Hợp đồng thành lập và quản lý Công ty Liên doanh Petromacareo S.A. và Thỏa thuận phí tham gia ký ngày 29 tháng 6 năm 2010, khoản phí tham gia phải trả lần cuối cùng là 142.000.000 USD đã được PVEP xin gia hạn đến khi hoàn thành các hoạt động thăm định và đánh giá đầy đủ trữ lượng của Lô Junin 2 (Thuyết minh số 17).

37. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. PVN cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 là 5.861.733 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.097.053 triệu VND), trong đó bao gồm khoản vay dài hạn của VNPoly tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.116.970 triệu VND.

Ngày 04 tháng 6 năm 2013, PVN và các Bên Góp vốn đầu tư vào NSRP (Bên Góp vốn), NSRP (Bên đi vay) và ngân hàng Mizuho Corporate (Đại lý tín dụng đại diện cho Bên cho vay) đã ký Thỏa thuận Bảo lãnh hoàn thành Dự án. Theo đó, trong trường hợp NSRP không thực hiện thanh toán các khoản vay đến hạn trả cho Bên cho vay thì Bên Góp vốn sẽ có trách nhiệm trả nợ thay Bên đi vay bao gồm các khoản gốc vay, lãi của khoản vay tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, một số lô dầu khí đã được PVEP trích lập dự phòng theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Với các lô dầu khí không có quy định rõ ràng trong hợp đồng dầu khí, PVEP đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình dầu khí của các lô dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mô đầy đủ.

PVEP đã trích trước chi phí liên quan đến các nghĩa vụ/trách nhiệm chưa hoàn thành khi dừng tham gia Hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí Lô SK 305 – Malaysia (Thuyết minh số 22). Chi phí phải trả này có thể thay đổi khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền và các bên có liên quan.

Dự án Lô 39 Peru đang trong giai đoạn thăm dò có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.579.331 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.577.686 triệu VND). Quyết định triển khai công việc tiếp theo phụ thuộc vào giá dầu dài hạn, kết quả làm việc với nhà điều hành và các yếu tố khác trong tương lai.

PVEP đã phân bổ 90% chi phí thăm dò, chi phí phát triển của các dự án M2 Myanmar, 10&11.1 Côn Sơn và Marine XI Congo, là các dự án không hiệu quả mà đã có chủ trương kết thúc, dừng, chuyển nhượng vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVEP. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP đang tiếp tục làm việc với các nhà thầu dầu khí, các cơ quan chức năng và các đối tác về chi phí quyết toán dự án và các chi phí khác liên quan tới việc dừng các dự án nêu trên.

Theo báo cáo của Nhà điều hành dự án Lô 11.2, sản lượng khai thác khí dự án Lô 11.2 bắt đầu giảm từ năm 2014 và từ năm 2017 trở đi suy giảm nhanh chóng. PVEP đang nghiên cứu, xem xét các phương án tối ưu đối với dự án Lô 11.2, trường hợp PVEP rút khỏi dự án từ năm 2020 thì phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phạt Hợp đồng mua bán khí (GSPA) và Hợp đồng vận chuyển khí (TA) với tổng số tiền ước tính khoảng 78 triệu USD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP đang nghiên cứu, xem xét các phương án tối ưu đối với dự án Lô 11.2.

ICJ
AN
HI
AM
1001
CÔ
T
DEI
VIỆ
WG

Theo quy định của Hợp đồng Dịch vụ Thăm dò Phát triển Lô Danan được ký ngày 12 tháng 3 năm 2008 và có hiệu lực ngày 01 tháng 8 năm 2008, PVEP cam kết thực hiện chi phí thăm dò tối thiểu là 73,9 triệu USD. Ngày 10 tháng 02 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty Dầu Quốc gia Iran (NIOC) đã gửi các thông báo đề nghị thực hiện cam kết chi phí thăm dò tối thiểu còn lại với giá trị khoảng 55,2 triệu USD. PVEP đã gửi Công văn phúc đáp tới NIOC đề xuất trao đổi cụ thể về kế hoạch trong các năm tới của dự án. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVEP đang làm việc với NIOC về các kế hoạch liên quan đến cam kết thăm dò tối thiểu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, PVC có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 178.146 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 237.855 triệu VND). PVC đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 2015. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của PVC để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho PVC 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 42 tỷ VND.

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử các vụ án liên quan tới một công ty liên kết và một công ty con của Tập đoàn trong giai đoạn trước năm 2014. Tập đoàn đánh giá và tin tưởng sự kiện này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như hoạt động của Tập đoàn.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, công ty Power Machines – nhà thầu chính của dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 đã gửi thông báo khởi kiện đến Trung tâm trọng tài Quốc tế về tranh chấp chưa được giải quyết với PVN liên quan đến hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Liên doanh Tổng thầu Power Machines – Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và PVN. PVN đang tiến hành làm việc để xử lý các tranh chấp nêu trên.

38. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của đơn vị thành viên Tập đoàn, và Thông báo số 3130/TB-TTTP ngày 24 tháng 11 năm 2016 về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ đã kết luận về một số vi phạm trong quá trình đầu tư Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio-Ethanol Dung Quất do Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR-BF - Công ty con của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn - Công ty con của PVN) làm chủ đầu tư và Dự án Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ do VNPoly làm chủ đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc BSR-BF và VNPoly đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện này.

Theo chỉ đạo của Bộ Công Thương tại Thông báo số 234/TB-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2017 căn cứ trên chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Thông báo số 43-TB/VPTW và kết luận của Phó Thủ tướng tại cuộc họp ngày 05 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đang xây dựng các phương án xử lý các tồn tại liên quan

tới 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bio-Ethanol Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty hàng không Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Công ty liên kết

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	24.066.116	39.555.933
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.114.674	21.347.604
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.396.334	1.855.078
Tổng Công ty hàng không Việt Nam	625.465	1.962.567
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	322.793	508.006
	48.525.382	65.229.187
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	27.949.204	18.022.754
	27.949.204	18.022.754

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Phải thu của khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.861.766	8.639.833
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.784.114	6.434.228
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	724.171	538.364
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam	363.363	563.642
	14.733.414	16.176.067
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.662.600	10.657.989
	10.662.600	10.657.989
Phải thu khác		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	3.977.678	4.793.145
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.799.594	2.796.003
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	720.297	720.297
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	322.200	322.200
	7.819.769	8.631.645
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	5.246.514	6.925.078
	5.246.514	6.925.078
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.699.376	2.186.675
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy	421.753	420.586
	2.121.129	2.607.261
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	1.015.090	1.015.090
	1.015.090	1.015.090



Nguyễn Thế Anh
Người lập biểu



Đặng Minh Phong
Trưởng ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Mậu
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 11 năm 2020